

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Hà Nam - Tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Cụm CN Thị Sơn - Xã Thị Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II.2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		532.846.546.037	592.795.916.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	62.122.060.263	17.046.635.156
1. Tiền	111		58.122.060.263	13.046.635.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		265.772.868.884	359.633.602.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	155.563.616.192	313.531.242.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.673.025.005	6.452.252.485
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		86.981.807.880	35.037.756.580
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	9.831.627.272	1.889.557.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(411.028.565)	(411.028.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	3.133.821.100	3.133.821.100
IV. Hàng tồn kho	140		179.498.131.138	200.401.543.541
1. Hàng tồn kho	141	5.6	179.498.131.138	200.401.543.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.453.485.752	15.714.135.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	14.719.200.202	571.142.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	8.883.040.803	12.306.675.423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.851.244.747	2.836.317.543
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		290.461.154.719	255.405.526.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		208.700.000	417.592.364
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	208.700.000	417.592.364
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		186.704.292.808	185.561.723.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	179.269.076.693	176.689.888.106
- Nguyên giá	222		330.370.725.336	315.002.768.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(151.101.648.643)	(138.312.880.154)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	-	1.354.709.734
- Nguyên giá	225		7.632.337.942	7.632.337.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(7.632.337.942)	(6.277.628.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	7.435.216.115	7.517.125.670
- Nguyên giá	228		8.628.576.109	8.598.576.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.193.359.994)	(1.081.450.439)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	22.523.904.253	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.523.904.253	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		78.049.979.418	65.494.089.471
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	86.064.800.000	70.817.800.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.014.820.582)	(5.323.710.529)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.974.278.240	3.932.121.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.974.278.240	3.932.121.595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		823.307.700.756	848.201.442.977
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		378.042.176.066	408.962.867.344
I. Nợ ngắn hạn	310		329.705.595.745	367.442.190.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	100.496.759.828	125.515.125.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.409.943.996	33.876.278.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	-	429.752.460
4. Phải trả người lao động	314		2.237.727.889	2.594.726.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.845.189.545	7.167.883.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	383.608.243	5.514.861.866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	195.655.416.602	190.620.724.711

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.676.949.642	1.722.837.807
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		48.336.580.321	41.520.676.838
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	48.336.580.321	41.520.676.838
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		445.265.524.690	439.238.575.633
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	445.265.524.690	439.238.575.633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.517.901.509	7.624.605.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.621.268.636	23.487.615.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.819.171.845	5.788.196.357
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.802.096.791	17.699.419.180
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		823.307.700.756	848.201.442.977

Ngày 15 tháng 08 năm 2015

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]
Bùi Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]
Ngô Thị Hoàng



Giám đốc

[Signature]
Phạm Trung Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/06/2015	đến ngày 30/06/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	270.518.302.476	208.791.320.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	1.853.263.361	791.948.260
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		268.665.039.115	207.999.372.714
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	212.305.326.605	142.117.168.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		56.359.712.510	65.882.204.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	165.091.726	28.173.116
7. Chi phí tài chính	22	5.23	13.562.978.605	9.625.917.550
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.813.725.034</i>	<i>8.524.082.577</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	23.940.121.931	29.553.310.715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	6.519.882.726	5.309.511.649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		12.501.820.974	21.421.637.301
11. Thu nhập khác	31	5.24	3.428.941.179	784.361.141
12. Chi phí khác	32	5.24	3.363.971.397	451.887.383
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	64.969.782	332.473.758
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		12.566.790.756	21.754.111.059
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	2.764.693.965	4.846.009.424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.802.096.791	16.908.101.635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	239	631
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập

Bùi Thị Hiền

Kế toán trưởng

Ngô Thị Thanh



Phạm Trung Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/06/2015	đến ngày 30/06/2014
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.566.790.756	21.754.111.059
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		14.474.113.427	15.773.517.976
- Các khoản dự phòng	03		2.691.110.054	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	1.093.730.325
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.133.189.320	(633.882.812)
- Chi phí lãi vay	06		9.813.725.034	8.524.082.577
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.678.928.591	46.511.559.125
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		97.059.775.514	(14.057.453.190)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.903.412.403	(56.956.911.391)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(47.782.881.551)	72.028.263.801
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.190.214.746)	2.282.215.134
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.762.564.396)	(8.524.082.577)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.751.377.131)	(10.960.667.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.682.992.639
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.619.072.000)	(70.652.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.536.006.684	31.935.263.160
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.411.086.859)	(7.982.089.068)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.181.818.182	784.241.136
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.247.000.000)	(18.047.800.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		165.091.726	27.931.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.311.176.951)	(25.217.716.734)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		207.511.125.033	138.162.980.960
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(194.686.147.474)	(121.390.019.714)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(974.382.185)	(1.364.135.059)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(16.080.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.850.595.374	(671.173.813)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		45.075.425.107	6.046.372.613
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	17.046.635.156	5.664.791.413
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	62.122.060.263	11.711.164.026

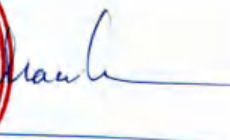
Hà Nam ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Thị Hiền

Ngô Thị Thanh

Phạm Trung Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: Fecon Mining..

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 07 (bảy) là: 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ đồng), tương đương 41.000.000 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lao động bình quân trong kỳ: 245 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

-4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng 2015
	Số năm
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (tiếp theo)

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư....) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính (tiếp theo)****Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là địa điểm kinh doanh Công ty bao gồm Văn phòng và các Chi nhánh tại các tỉnh với hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.313.475.097	2.434.136.792
Tiền gửi ngân hàng	55.808.585.166	10.612.498.364
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	62.122.060.263	17.046.635.156

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	155.563.616.192	313.531.242.820
Công ty CP đầu tư xây dựng đô thị Việt Bắc	2.068.071.500	-
Xí Nghiệp XD số 8- chi nhánh tổng công ty ĐTPT Hạ Tầng đô thị UDIC	921.632.000	3.621.632.000
Bùi Lâm Tùng	1.700.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Khoáng Sản Đại Dương	2.065.262.500	548.631.116
Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	130.934.558.774	291.199.857.782
Công ty cổ phần xây dựng HUD401	1.988.832.000	2.988.832.000
Công ty cp cơ khí 4 và xây dựng Thăng Long	-	1.250.314.000
Công ty TNHH XD và DVTM Hiệu Thắng	1.722.444.718	-
Công ty TNHH MTV Cơ Giới và xây dựng Sông Hồng	-	4.864.380.000
Công ty CP thi công và Cơ giới Xây Lắp	515.000.000	1.215.000.000
Tổng công ty Xây Dựng Hà Nội-CTCP	242.684.800	3.339.079.391
Công ty cổ phần xây dựng (COTEC) - Coteccons	7.380.995.011	-
Phải thu khác hàng khác	6.024.134.889	4.503.516.531
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	155.563.616.192	313.531.242.820

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	9.831.627.273	-	1.889.557.853	-
- Ký cược, ký quỹ	117.736.311	-	-	-
- Phải thu khác	8.765.814.024	-	171.469.105	-
<i>Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)</i>	<i>1.081.164.928</i>	-	-	-
<i>Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE</i>	<i>17.715.089</i>	-	<i>106.295.279</i>	-
<i>Cty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON</i>	<i>5.305.336.541</i>	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV FLC Land</i>	<i>2.296.423.640</i>	-	-	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>65.173.826</i>	-	<i>65.173.826</i>	-
- Tạm ứng	948.076.938	-	1.718.088.748	-
Dài hạn	208.700.000	-	417.592.364	-
- Ký cược, ký quỹ	208.700.000	-	417.592.364	-
Tổng	10.040.327.273	-	2.307.150.217	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	634.109.323	411.028.565	634.109.323	411.028.565

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Licogi 16.5	-	-	-	328.908.662
Công ty TNHH sản xuất dịch vụ Minh Anh	-	-	-	82.119.903

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản khác		3.133.821.100		3.133.821.100
Công ty TNHH đầu tư FECON		3.133.821.100		3.133.821.100
Tổng		3.133.821.100		3.133.821.100

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.130.860.516	-	46.833.253.722	-
Công cụ, dụng cụ	2.637.325.507	-	7.436.287.818	-
Chi phí SX KDDD	364.892.327	-	-	-
Thành phẩm	69.808.527.817	-	75.347.160.347	-
Hàng hóa	6.479.348.661	-	6.370.952.313	-
Hàng gửi bán	59.077.176.310	-	64.413.889.341	-
Tổng	179.498.131.138	-	200.401.543.541	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	14.719.200.202	571.142.101
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.719.200.202	571.142.101
Dài hạn	2.974.278.240	3.932.121.595
Chi phí công cụ, dụng cụ	882.966.718	1.460.473.270
Chi phí tư vấn	1.345.448.669	1.427.440.320
Chênh lệch tỷ giá	745.862.853	1.044.208.005
Tổng	17.693.478.442	4.503.263.696

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	88.270.424.739	175.359.868.570	50.107.309.319	114.989.546	1.150.176.086	315.002.768.260
Tăng trong kỳ	-	11.862.624.970	6.958.557.636	36.000.000	-	18.857.182.606
Mua trong kỳ	-	11.862.624.970	6.958.557.636	36.000.000	-	18.857.182.606
Giảm trong kỳ	3.489.225.530	-	-	-	-	3.489.225.530
Thanh lý, nhượng bán	3.489.225.530	-	-	-	-	3.489.225.530
Số dư tại 30/06/2015	84.781.199.209	187.222.493.540	57.065.866.955	150.989.546	1.150.176.086	330.370.725.336
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	27.450.724.159	88.461.822.921	21.510.921.319	91.358.391	798.053.364	138.312.880.154
Tăng trong kỳ	3.347.900.250	6.632.553.437	2.947.913.207	6.226.026	72.901.218	13.007.494.138
Khấu hao trong kỳ	3.347.900.250	6.632.553.437	2.947.913.207	6.226.026	72.901.218	13.007.494.138
Giảm trong kỳ	190.944.484	27.781.165	-	-	-	218.725.649
Thanh lý, nhượng bán	190.944.484	-	-	-	-	190.944.484
Giảm khác	-	27.781.165	-	-	-	27.781.165
Số dư tại 30/06/2015	30.607.679.925	95.066.595.193	24.458.834.526	97.584.417	870.954.582	151.101.648.643
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	60.819.700.580	86.898.045.649	28.596.388.000	23.631.155	352.122.722	176.689.888.106
Tại 30/06/2015	54.173.519.284	92.155.898.347	32.607.032.429	53.405.129	279.221.504	179.269.076.693

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	4.500.650.954	1.776.977.254	6.277.628.208
Tăng trong năm	897.705.579	457.004.155	1.354.709.734
Khấu hao trong năm	897.705.579	457.004.155	1.354.709.734
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	897.705.579	457.004.155	1.354.709.734
Tại 30/06/2015	-	-	-

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
Tăng trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Mua trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	8.380.730.109	247.846.000	8.628.576.109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	950.020.501	131.429.938	1.081.450.439
Tăng trong kỳ	87.225.144	24.684.411	111.909.555
Khấu hao trong kỳ	87.225.144	24.684.411	111.909.555
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	1.037.245.645	156.114.349	1.193.359.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	7.430.709.608	86.416.062	7.517.125.670
Tại 30/06/2015	7.343.484.464	91.731.651	7.435.216.115

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Mua sắm TSCĐ	9.188.669.000	-
Xây dựng cơ bản	3.176.601.717	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	10.158.633.536	-
Tổng	22.523.904.253	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	86.064.800.000	102.724.654.142	(8.014.820.582)	70.817.800.000	75.081.978.994	(5.323.710.528)
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	34.369.800.000	51.029.654.142	(8.014.820.582)	19.122.800.000	23.386.978.994	(5.323.710.528)
Công ty CP FECON Nghi Sơn	51.695.000.000	51.695.000.000	-	51.695.000.000	51.695.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Tổng	86.064.800.000	102.724.654.142	(8.014.820.582)	70.817.800.000	75.081.978.994	(5.323.710.528)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	100.496.759.828	100.496.759.828	125.515.125.111	125.515.125.111
Công ty TNHH Đồng Phát	7.835.035.989	7.835.035.989	-	-
Công ty TNHH Trường Hải	3.386.416.300	3.386.416.300	6.820.197.200	6.820.197.200
Công ty Pingxiang City Holly Import & Export Trade Co	4.433.061.360	4.433.061.360	-	-
Công ty CP thương mại và DV Phụng Hoàng	-	-	8.800.024.800	8.800.024.800
Công ty TNHH ĐT& PT XD Minh Huyền	927.139.800	927.139.800	7.411.881.500	7.411.881.500
Công ty CP sản xuất và thương mại thép Việt Xô	2.614.876.133	2.614.876.133	7.065.092.504	7.065.092.504
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	62.835.807.232	62.835.807.232	62.688.220.028	62.688.220.028
Công ty Nhật Linh	3.508.883.984	3.508.883.984	1.754.929.974	1.754.929.974
Các khoản phải trả khác	14.955.539.030	14.955.539.030	30.974.779.105	30.974.779.105
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	100.496.759.828	100.496.759.828	125.515.125.111	125.515.125.111

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2015
	Phải nộp	429.752.460	12.474.359	442.226.819
Thuế thu nhập cá nhân	429.752.460	12.474.359	442.226.819	-
Phải thu	2.836.317.542	33.673.907.941	32.632.372.023	1.851.244.746
Thuế giá trị gia tăng	-	30.880.982.414	30.880.994.892	12.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800.645.142	2.764.693.966	1.751.377.131	1.787.328.307
Thuế thu nhập cá nhân	-	28.231.561	-	28.231.561
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.672.400	-	-	35.672.400

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.845.189.545	7.167.883.579
Lãi vay phải trả	400.844.217	349.683.579
Chi phí vật liệu đường tránh TP Phú Lý	2.444.345.328	6.818.200.000
Dài hạn	-	-
Tổng	2.845.189.545	7.167.883.579

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Phải trả khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	383.608.243	5.514.861.866
Kinh phí công đoàn	141.276.968	141.389.288
Bảo hiểm xã hội	-	146.907.941
Bảo hiểm y tế	-	57.863.515
Bảo hiểm thất nghiệp	16.397.401	44.731.146
Phải trả, phải nộp khác	225.933.874	5.123.969.976
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DELCO</i>	-	<i>100.000.000</i>
<i>Hà Thế Phương</i>	-	<i>5.000.000.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>225.933.874</i>	<i>23.969.976</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	383.608.243	5.514.861.866

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	185.061.219.502	185.061.219.502	185.045.005.070	166.886.004.703	166.902.219.135	166.902.219.135
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	38.065.896.939	38.065.896.939	38.065.896.939	29.031.775.749	29.031.775.749	29.031.775.749
Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	12.554.212.865	12.554.212.865	20.708.522.475	20.343.878.387	12.189.568.777	12.189.568.777
Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	29.736.158.311	29.736.158.311	24.768.224.268	19.376.975.000	24.344.909.043	24.344.909.043
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	24.876.432.111	24.876.432.111	21.673.841.760	21.592.297.422	24.794.887.773	24.794.887.773
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	55.716.364.983	55.716.364.983	55.716.365.335	76.541.078.145	76.541.077.793	76.541.077.793
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	24.112.154.293	24.112.154.293	24.112.154.293	-	-	-
Vay dài hạn	52.592.277.421	52.592.277.421	627.619.963	12.300.142.771	64.264.800.249	64.264.800.249
- Từ 12 tháng - 60 tháng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	-	-	-	1.794.429.331	1.794.429.331	1.794.429.331
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	52.592.277.421	52.592.277.421	627.619.963	10.505.713.440	62.470.370.918	62.470.370.918
- Từ 60 tháng trở lên	-	-	-	-	-	-
Tổng	237.653.496.923	237.653.496.923	185.672.625.033	179.186.147.474	231.167.019.384	231.167.019.384

b. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm 2015			Năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	974.382.165	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	6.338.499.980	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 **Vốn chủ sở hữu****a.** **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	268.000.000.000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	30.820.861.553	302.866.900.160
Tăng vốn	142.000.000.000	-	-	-	-	142.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.865.919.179	17.865.919.179
Tăng khác	-	-	5.522.234.313	1.789.283.472	-	7.311.517.785
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(9.112.917.361)	(9.112.917.361)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(16.080.000.000)	(16.080.000.000)
Giảm khác	-	(1.873.645.455)	-	(3.732.950.841)	(6.247.834)	(5.612.844.130)
Số dư tại 31/12/2014	410.000.000.000	(1.873.645.455)	7.624.605.551	-	23.487.615.537	439.238.575.633
Số dư tại 01/01/2015	410.000.000.000	(1.873.645.455)	7.624.605.551	-	23.487.615.537	439.238.575.633
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	9.802.096.791	9.802.096.791
Tăng khác	-	-	893.295.958	-	-	893.295.958
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.668.443.692)	(4.668.443.692)
Số dư tại 30/06/2015	410.000.000.000	(1.873.645.455)	8.517.901.509	-	28.621.268.636	445.265.524.690

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Cổ đông khác	262.400.000.000	262.400.000.000
Tổng	410.000.000.000	410.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	410.000.000.000	268.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	142.000.000.000
Vốn góp tại cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	16.080.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	270.518.302.476	208.791.320.974
Tổng	270.518.302.476	208.791.320.974

5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.853.263.361	791.948.260
Cộng	1.853.263.361	791.948.260

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.21 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn hàng bán	212.305.326.605	142.117.168.615
Tổng	212.305.326.605	142.117.168.615

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.795.917	27.931.198
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.295.809	241.918
Tổng	165.091.726	28.173.116

5.23 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	9.813.725.034	8.524.082.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.058.143.517	1.101.834.973
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.691.110.054	-
Tổng	13.562.978.605	9.625.917.550

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	3.181.818.182	784.241.136
Xử lý số dư công nợ	-	120.005
Thu nhập khác	247.122.997	-
Tổng	3.428.941.179	784.361.141
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	3.303.133.498	178.289.522
Phạt nộp chậm thuế	-	273.204.507
Xử lý số dư công nợ	318.899	393.354
Chi phí khác	60.519.000	-
Tổng	3.363.971.397	451.887.383
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	64.969.782	332.473.758

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Bảo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí bán hàng	23.940.121.931
Chi phí nhân viên	767.628.799
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	771.524.558
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	42.121.920
Chi phí khấu hao TSCĐ	967.077.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.928.155.427
Chi phí bằng tiền khác	463.613.633
Chi phí quản lý	6.519.882.726
Chi phí nhân viên quản lý	3.509.880.803
Chi phí vật liệu quản lý	107.758.105
Chi phí đồ dùng văn phòng	244.434.814
Chi phí khấu hao TSCĐ	507.864.447
Thuế phí và lệ phí	160.017.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.266.091
Chi phí bằng tiền khác	1.796.660.539
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-
Tổng	30.460.004.657

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.328.755.896
Chi phí nhân công	14.093.210.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.557.512.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.789.666.503
Chi phí khác bằng tiền	3.252.313.469
Tổng	156.021.458.549

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.764.693.965	4.846.009.424
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng	2.764.693.965	4.846.009.424

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.802.096.791	16.908.101.635
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	239	632

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ và bán nguyên vật liệu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	176.128.239.868	160.190.045.705
Mua hàng			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	34.890.427.777	19.728.514.136
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	68.220.840.401	-
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	3.103.100.000	1.177.718.000

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
Các khoản phải trả thu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	130.934.558.774	326.237.605.884
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	62.835.807.232	62.688.220.028
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	1.055.791.700	477.718.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	-	21.615.235.246

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.122.060.263	17.046.635.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.984.214.900	315.009.772.108
Đầu tư dài hạn	78.049.979.418	65.494.089.472
Tổng	305.156.254.581	397.550.496.736
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	243.991.996.923	232.141.401.549
Phải trả người bán và phải trả khác	100.880.368.071	131.089.986.977
Chi phí phải trả	2.845.189.545	7.167.883.579
Tổng	347.717.554.539	370.399.272.105

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất do không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	195.655.416.602	48.336.580.321	243.991.996.923
Phải trả người bán và phải trả khác	100.880.368.071	-	100.880.368.071
Chi phí phải trả	2.845.189.545	-	2.845.189.545
01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	190.620.724.711	41.520.676.838	232.141.401.549
Phải trả người bán và phải trả khác	131.089.986.977	-	131.089.986.977
Chi phí phải trả	7.167.883.579	-	7.167.883.579

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.122.060.263	-	62.122.060.263
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.984.214.900	-	164.984.214.900
Đầu tư dài hạn	-	78.049.979.418	78.049.979.418
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.046.635.156	-	17.046.635.156
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.009.772.108	-	315.009.772.108
Đầu tư dài hạn	-	65.494.089.472	65.494.089.472

6.4 Thông tin so sánh

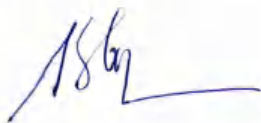
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014.


Hà Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Người lập



Bùi Thị Hiền

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh



Phạm Trung Thành